

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 và Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên;

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 3143/TTr-UBND ngày 01/10/2021; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STMMT ngày /10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Xuyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Đất nuôi trồng thủy sản	4,33		4,33				4,33			
1	Dự án nuôi tôm trên cát công nghệ cao thôn Mỹ Hòa, xã Cẩm Hòa	4,33		4,33				4,33		232	
II	Đất nông nghiệp khác	50,00		50,00				50,00			
1	Dự án chăn nuôi bò và trồng cây nguyên liệu tại Hà Tĩnh (Công ty cổ phần Chăn nuôi Bình Hà)	50,00		50,00				50,00	Xã Cẩm Quan, Cẩm Mỹ	224	
III	Đất quốc phòng	11,00		11,00				11,00			
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện	11,00		11,00				11,00	Xã Cẩm Hưng	225	
IV	Đất cụm công nghiệp	72,70		72,70	70,00			2,70			
1	Cụm CN-TTCN Bắc Cẩm Xuyên 2	72,70		72,70	70,00			2,70	Xã Cẩm Vịnh	200	NQ18
V	Đất thương mại, dịch vụ	0,03		0,03				0,03			
1	Quyển tín dụng nhân dân xã Cẩm Vịnh (thôn Đông Hạ)	0,03		0,03				0,03	Xã Cẩm Vịnh	226	
VI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,46		4,46	0,94			3,52			
1	Nhà máy nước và hệ thống đường ống Nam Cẩm Xuyên (khu vực nhà máy đặt tại vùng Núi Tròn, thôn Hoa Thám, xã Cẩm Lạc)	3,50		3,50				3,50	Xã Cẩm Lạc, Cẩm Minh, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Hưng, Cẩm Lộc, Cẩm Hà, Cẩm Trung, Cẩm Lĩnh	201	NQ18
2	Công trình thu trạm bơm cấp I của Nhà máy nước Nam Cẩm Xuyên vùng Sông Rác, thôn Hoa Thám, xã Cẩm Lạc	0,02		0,02				0,02	Xã Cẩm Lạc	202	NQ18

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Trụ sở điều hành của Nhà máy nước Nam Cẩm Xuyên và trạm bơm tăng áp (tại vùng Đập Bóm, thôn Hương Sơn, xã Cẩm Sơn)	0,94		0,94	0,94				Xã Cẩm Sơn	203	NQ18
VII	Đất giao thông	59,92		59,92	0,20	5,12		54,60			
1	Đường giao thông tại xã Cẩm Dương	0,50		0,50				0,50	Xã Cẩm Dương	204	NQ18
2	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ thôn Quý Hòa đi ra khu vực rừng phòng hộ ven biển xã Yên Hòa	0,40		0,40		0,10		0,30	Xã Yên Hòa	205	NQ18
3	Dự án đầu tư xây dựng Cảng Cửa Nhượng	58,62		58,62		5,02		53,60	Xã Cẩm Nhượng, Cẩm Lĩnh, TT. Thiên Cẩm	206	NQ18
4	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông phục vụ sản xuất từ đường Hưng Hà đến thôn Nguyễn Đồi, xã Cẩm Hà	0,40		0,40	0,20			0,20	Xã Cẩm Hà	207	NQ18
VIII	Đất thủy lợi	0,90		0,90	0,50			0,40			
1	Dự án nâng cấp tuyến mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ kênh N6 đến xứ đồng Sắn, xã Cẩm Hà	0,30		0,30	0,15			0,15	Xã Cẩm Hà	208	NQ18
2	Dự án nâng cấp mương tưới nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Vĩnh Lộc và thôn Đông Phong, xã Cẩm Lộc	0,30		0,30	0,20			0,10	Xã Cẩm Lộc	209	NQ18
3	Dự án nâng cấp mương tưới tiêu nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các thôn 2, 3, 5, 7, xã Cẩm Minh	0,30		0,30	0,15			0,15	Xã Cẩm Minh	210	NQ18
IX	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,10		1,10	1,10						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xây dựng mới Trường Mầm Non xã Cẩm Quan tại thôn Thanh Sơn (điều chỉnh sang vị trí mới)	1,10		1,10	1,10				Xã Cẩm Quan	211	NQ18
X	Đất công trình năng lượng	2,69		2,69	0,12			2,57			
1	Dự án Mạch vòng 22kV TBA 110kV Cẩm Xuyên (E18.9) và TBA 110kV Thạch Linh (E18.1) - huyện Cẩm Xuyên và thành phố Hà Tĩnh	0,09		0,09	0,07			0,02	Xã Cẩm Quang, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Vĩnh và TT. Cẩm Xuyên	212	NQ18
2	Nhà máy thủy điện Sông Rác	0,20		0,20				0,20	Xã Cẩm Lạc	213	
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho ĐZ 373E18.1, ĐZ 374E18.1 và chống quá tải cho các TBA trên địa bàn huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	0,06		0,06	0,05			0,01	Xã Cẩm Mỹ	214	NQ18
4	Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hưng (cho thuê phần diện tích đất còn lại theo quy hoạch)	0,12		0,12				0,12	Xã Cẩm Hưng	227	
5	Nhà máy điện mặt trời Yên Hòa (cho thuê phần diện tích đất còn lại theo quy hoạch)	2,22		2,22				2,22	Xã Yên Hòa	228	
XI	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,03		0,03				0,03			
1	Trạm BTS mạng di động Vinaphone tại Dốc Miếu, thôn Mỹ Sơn	0,03		0,03				0,03	Xã Cẩm Mỹ	229	
XII	Đất cơ sở tôn giáo	0,97	0,73	0,24				0,24			
1	Mở rộng nhà thờ giáo xứ Vạn Thành	0,97	0,73	0,24				0,24	Xã Cẩm Thạch	215	NQ18
XIII	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,91		1,91	1,91						
1	Nghĩa trang tổ dân phố 4, thị trấn Cẩm Xuyên	1,91		1,91	1,91				TT. Cẩm Xuyên	216	NQ18
XIV	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,74	0,05	0,69	0,29			0,40			
1	Nhà văn hóa tổ dân phố 4	0,20		0,20				0,20	TT. Cẩm Xuyên	217	NQ18

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Nhà văn hóa tổ dân phố 6	0,20		0,20				0,20	TT. Cẩm Xuyên	218	NQ18
3	Mở rộng nhà văn hóa tổ dân phố 16	0,14	0,05	0,09	0,09				TT. Cẩm Xuyên	219	NQ18
4	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh lũ tại thôn Đại Tăng, xã Cẩm Thạch	0,20		0,20	0,20				Xã Cẩm Thạch	220	NQ18
XV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,40		6,40	6,40						NQ18
1	Xây dựng công viên cây xanh thị trấn Cẩm Xuyên (TDP 13)	6,40		6,40	6,40				TT. Cẩm Xuyên	221	NQ18
XVI	Đất ở tại nông thôn	13,50		13,50				13,50			NQ18
1	Khu dân cư và thương mại, dịch vụ xã Cẩm Nhượng	10,00		10,00				10,00	Xã Cẩm Nhượng	222	NQ18
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	3,50		3,50				3,50	Trên địa bàn 21 xã	230	
XVII	Đất ở tại đô thị	1,10		1,10	0,50			0,60			NQ18
1	Đất ở dân cư vùng Đồng Đung, TDP Trần Phú	0,50		0,50	0,50				TT. Thiên Cẩm	223	NQ18
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	0,60		0,60				0,60	TT. Cẩm Xuyên, TT. Thiên Cẩm	231	
33	Tổng: 33 công trình, dự án	231,78	0,78	231,00	81,96	5,12		143,92			

2. Tổng hợp số liệu diện tích sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		63.703,55	63.703,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.145,86	50.033,62
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.117,56	11.035,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.767,00	10.685,04
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	350,58	350,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.121,78	1.118,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.525,55	4.521,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.709,79	13.704,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.917,41	11.917,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.681,47	6.616,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.093,97	1.093,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	631,03	635,36
1.8	Đất làm muối	LMU	9,52	2,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	431,80	481,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.267,10	12.386,73
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	62,10	73,10
2.2	Đất an ninh	CAN	50,40	50,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	139,35	212,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,18	89,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,36	56,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,53	19,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,38	49,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.777,12	4.840,71
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.541,71	2.600,13
-	Đất thủy lợi	DTL	1.080,82	1.080,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,23	6,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,52	5,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,08	180,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,17	84,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	62,31	65,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,47	3,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,88	32,88
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,71	16,95
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	749,87	751,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	12,31	12,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	41,34	42,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,69	11,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.735,69	1.748,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	380,66	381,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,23	60,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	42,05	42,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,89	1.083,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.616,31	3.616,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,59	9,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.290,59	1.283,20

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Cập nhật đầy đủ các công trình, dự án được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất vào Phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Xuyên thời kỳ 2021-2030;
- Công bố công khai kế hoạch (bổ sung) sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Cẩm Xuyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện Cẩm Xuyên;
- Chánh/Phó VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn